

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 65/2021/DS-PT

Ngày 13-5-2021

V/v tranh chấp di sản thừa kế và hợp đồng
chuyển nhượng quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Minh Vỹ

Các Thẩm phán: Ông Trịnh Hoàng Anh

Ông Đặng Đức Hào

- Thư ký phiên tòa: Ông Khuất Cao Hoàng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Doan - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 32/2021/TLPT-DS ngày 04 tháng 3 năm 2021 về “*Tranh chấp di sản thừa kế và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2020/DS-ST ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 48/2021/QĐXXPT-DS ngày 22 tháng 3 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 47/2021/QĐ-PT ngày 13 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Bùi Thị Ngọc L, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Số 625 tổ 2, khu phố P, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (vắng mặt).

2. Bà Bùi Thị Tuyết H, sinh năm 1980.

Địa chỉ: 51 ấp A (nay là ấp Đ), xã A, huyện L, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (có mặt).

- Bị đơn:

Ông Bùi Văn M, sinh năm 1962.

Địa chỉ: 51 ấp A (nay là ấp Đ), xã A, huyện L, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (có mặt).

- Người có quyền và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Bùi Ngọc T, sinh năm 1963.

Địa chỉ: 51 ấp A (nay là ấp Đ), xã A, huyện L, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (có mặt).

2. Ông Bùi Phước T1, sinh năm 1977 và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1976.
Địa chỉ: 51 ấp A (nay là ấp Đ), xã A, huyện L, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (có mặt).
 3. Bà Bùi Thị L1, sinh năm 1957.
Địa chỉ: 118 ấp A (nay là ấp Đ), xã A, huyện L, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (có mặt).
 4. Ông Bùi Phước H1, sinh năm 1965, bà Cao Thị C, sinh năm 1968.
Địa chỉ: 129 ấp A (nay là ấp Đ), xã A, huyện L, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (có mặt).
 5. Ông Bùi Văn P, sinh năm 1962.
Địa chỉ: 126 ấp An Đồng (nay là ấp Đồng Trung), xã An Nhứt, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).
 6. Bà Bùi Thị Ngọc H2, sinh năm 1969.
Địa chỉ: 113 ấp A (nay là ấp Đ), xã A, huyện L, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (có mặt).
 7. Bà Huỳnh Như T2, sinh năm 1979; bà Huỳnh Như T3, sinh năm 1980 và bà Huỳnh Thị Hồng T4, sinh năm 1983 (là con của bà Bùi Thị K).
Địa chỉ: 109 ấp A (nay là ấp Đ), xã A, huyện L, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (có mặt).
- *Người làm chứng*: Ông Nguyễn Tiến D, sinh năm 1977.
Địa chỉ: Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).
- *Người kháng cáo*:
1. Ông Bùi Văn M – Bị đơn;
 2. Ông Bùi Phước T1 – Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.
 3. Bà Cao Thị C – Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Bùi Thị Ngọc L và bà Bùi Thị Tuyết H trình bày:

Cha mẹ của bà L và bà H là ông Bùi Văn V (sinh năm 1934, chết năm 2009) và bà Phạm Thị X (sinh năm 1943, chết năm 1994) có tất cả 10 người con gồm: Bùi Thị K (chết năm 2015), Bùi Thị L1, Bùi Văn P, Bùi Văn M, Bùi Ngọc T, Bùi Phước H1, Bùi Thị Ngọc L, Bùi Thị Ngọc H2, Bùi Phước T1 và Bùi Thị Tuyết H. Ngoài ra, không có con riêng hay con nuôi nào khác. Cha mẹ của ông V, bà X đều đã chết trước ông V, bà X.

Ông V, bà X không để lại di chúc. Di sản ông bà để lại là diện tích đất 431,7 m² thuộc thửa số 123, tờ bản đồ số 01 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 909707 ngày 19-12-2008 đứng tên ông Bùi Văn V, ngoài ra không còn di sản nào khác.

Khi ông V, bà X còn sống đã cho 05 người con là Bùi Phước H1, Bùi Ngọc T, Bùi Thị L1, Bùi Văn P và Bùi Thị Ngọc H2 mỗi người một phần diện tích đất ông bà để lại, trong đó ông P và bà H2 được cho đất bên bà ngoại, còn ông H1, bà T và bà L1 được cho đất bên nội. Sau khi được cho đất, những người này đã làm thủ tục đứng tên quyền sử dụng đất từ thời điểm cho đến nay. 05 người con còn lại là Bùi Văn M, Bùi Phước T1, Bùi Thị Ngọc L, bà Bùi Thị Tuyết H và Bùi Thị K chưa được cha mẹ cho đất.

Trên thửa đất tranh chấp có căn nhà bằng gỗ do cha mẹ dựng từ năm 1960 đến nay, không ai sửa chữa gì thêm. Hiện nay, do nhu cầu sử dụng, ông M và ông T1 tự làm vách ngăn chia làm 2 bên, mỗi người sử dụng một phần căn nhà này. Quá trình sử dụng, ông T1 và ông M có sửa chữa ngăn một phần nhà để làm nhà bếp, còn nhà vệ sinh và thoát nước đều sử dụng chung.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà L, bà H yêu cầu chia nhà theo hiện trạng đất, cụ thể chiều ngang mặt tiền đường Quốc lộ 55 là 14,85 m nên yêu cầu cắt chia làm 3 phần, ông T1 được sử dụng phần diện tích ông đang ở, kế tiếp là ông M; bà L, bà H và các con bà K đề nghị được chia chung với nhau mà không tách diện tích cụ thể cho mỗi người nhằm thuận lợi trong sinh hoạt và cúng giỗ cha mẹ.

- Bị đơn ông Bùi Văn M trình bày:

Lời trình bày của bà H, bà L về những người thừa kế của ông V, bà X là đúng. Ông V, bà X chết không để lại di chúc. Di sản ông bà để lại là diện tích đất 431,7 m² thuộc thửa số 123, tờ bản đồ số 01 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 909707 ngày 19-12-2008 đứng tên ông Bùi Văn V, ngoài ra không còn di sản nào khác.

Trước đây, 05 người con của ông V, bà X là Bùi Phước H1, Bùi Ngọc T, Bùi Thị L1, Bùi Văn P và Bùi Thị Ngọc H2 mỗi người được cha mẹ cho một phần diện tích đất của ông bà để lại, trong đó ông P và bà H2 được cho đất bên bà ngoại, còn ông H1, bà T và bà L1 được cho đất bên nội. Sau khi được cho đất, những người này đã làm thủ tục đứng tên quyền sử dụng đất từ thời điểm cho đến nay. 05 người con còn lại là Bùi Văn M, Bùi Phước T1, Bùi Thị Ngọc L, bà Bùi Thị Tuyết H và Bùi Thị K chưa được cha mẹ cho đất.

Trên thửa đất số 123 tờ bản đồ số 01 xã A có 01 căn nhà cha mẹ dựng bằng gỗ từ năm 1960. Hiện nay, ông M và ông T1 đang ngăn vách để sử dụng căn nhà này. Ông T1 sử dụng phần nhà tiếp giáp căn nhà của ông H1, bà C mua lại của bà T. Qua trình sử dụng, ông M có xây dựng thêm khoảng 04 m² để làm bếp, còn công trình phụ, vệ sinh vẫn sử dụng chung từ trước đến nay.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông M, ông T1 không đồng ý chia đất dọc mặt tiền làm 3 phần như bà L, bà H yêu cầu. Ông M, ông T1 đề nghị được sử dụng phần nhà đất các ông đã tự ngăn còn bà L, bà Hg hay con bà K muốn cắt nhà để ở thì cắt trên phần đất còn trống phía sau và đi chung đường với bà L1.

Đối với việc cúng giỗ cha mẹ, ông M và ông T1 đề nghị giữ nguyên như hiện nay nghĩa là ai muốn cúng cha mẹ thì đến ngày giỗ tự làm cúng tại nhà mình.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn P, ông Bùi Phước H1, bà Bùi Thị L1, bà Bùi Ngọc T và bà Bùi Thị Ngọc H2 trình bày:

Các ông bà xác nhận ông V, bà X có 10 người con đúng như nguyên đơn và bị đơn khai. Diện tích đất 431,7 m² thuộc thửa số 123, tờ bản đồ số 01 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 909707 ngày 19-12-2008 đứng tên ông Bùi Văn V là di sản thừa kế của ông V, bà X. Ông P, ông H1, bà L1, bà T và bà H2 đã được cha mẹ cho đất và tách thửa đứng tên đất của mình từ khi cha mẹ còn sống

nên các ông bà không đồng ý nhận di sản nữa. Đề nghị, Tòa án chia thừa kế cho 05 người con còn lại của ông V, bà X là bà K, ông M, ông T1, bà L và bà H theo yêu cầu của các nguyên đơn.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn Đ, bà Huỳnh Như T2, bà Huỳnh Như T3 và bà Huỳnh Thị Hồng T4 trình bày:

Các ông bà là chồng và con của bà Bùi Thị K. Ý kiến trình bày của bà L, bà H về các anh chị em ruột của bà K là đúng. Hiện tại bà K đã chết, các ông bà là những người thừa kế của bà K. Qua yêu cầu khởi kiện của bà H và bà L, các ông bà đồng ý. Đối với phần thừa kế mà bà K được nhận thì các ông bà đề nghị được nhận chung với bà L và bà H. Ngoài ra, các ông bà không có ý kiến hay yêu cầu khác. Sau khi ông Đ chết, các con là T2, T3, T4 vẫn giữ nguyên ý kiến như trên và không có ý kiến hay yêu cầu khác.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà là vợ của ông Bùi Phước T1. Từ khi về chung sống với ông T1 đến nay, bà H không sửa chữa trong căn nhà gỗ do cha mẹ chồng để lại. Đối với phần nhà mà ông T1 và ông M ngăn vách để ở, bà và ông T1 có lát nền gạch, xây bếp sử dụng nên bà yêu cầu ai được sử dụng phần nhà đất đó thì trả lại số tiền sửa chữa là 50.000.000 đồng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bùi Ngọc T có đơn yêu cầu độc lập đối với ông Bùi Phước H1 bà Cao Thị C trình bày:

Ngày 27-4-2015, bà T với ông H1, bà C có thỏa thuận bán tài sản để thi hành án là căn nhà có diện tích 90 m² cất trên diện tích đất 99,8 m² thuộc thửa số 264, tờ bản đồ số 1 xã A, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 909709 cấp ngày 19-12-2008. Do diện tích đất còn lại không thể làm thủ tục tách thửa nên hai bên ký biên bản thỏa thuận cùng ngày 27-4-2015 với nội dung: Ông H1, bà C đồng ý để lại diện tích đất còn lại sau nhà cho bà T sử dụng và diện tích đất này nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà T đã bán cho ông H1, bà C. Trường hợp ông H1, bà C bán nhà đất cho người khác thì phải chừa diện tích đất 8 m² cho bà T, theo biên bản thỏa thuận viết tay do chính ông Nguyễn Tiến D - Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự huyện L viết và ký làm chứng. Nay, bà T yêu cầu ông H1, bà C phải trả lại cho bà diện tích đất 8 m² trên. Nếu được Tòa công nhận bà đề nghị được làm thủ tục nhập thửa chung vào diện tích đất của bà L, bà H và bà K được nhận do chia thừa kế để thuận tiện trong cuộc sống của bà.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Phước H1, bà Cao Thị C trình bày:

Ông bà có mua đất của bà T tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L theo Biên bản thỏa thuận thi hành án ngày 27-4-2015, biên bản do ông Nguyễn Tiến D - Chấp hành viên đánh máy, ông H1, bà C và bà T ký tên. Sau khi làm thủ tục tại cơ quan Thi hành án xong, ông D giao bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà Bùi Thị Th cho ông H1, bà C để làm thủ tục sang tên. Ngày 17-7-2015, ông H1, bà C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới số CA 138194.

Đối với việc bà T nói các anh chị em hứa cho bà T 1,5 m đất thuộc thửa 123 (đất có tranh chấp chia thừa kế) là đúng và ông M, bà K là người đồng ý cho bà T bán 1,5 m đó cho ai có ý định mua nhà của bà T. Bà T có gọi mấy người đến mua, ông M, bà K đều cam kết bán cho ai mua nhà thì được tính từ bức tường nhà bà T kéo ra đất trống là 1m nên ông H1, bà C mua được phần đó. Bà C xác nhận biên bản thỏa thuận do ông D viết tay bà T trình ra tại tòa do ông H1, bà C ký tên bên mua, bà T ký tên bên bán, ông D ký tên người làm chứng và biên bản này viết cùng ngày 27-4-2015 tại Cơ quan Thi hành án huyện L. Việc bà T khai không bán hết diện tích đất 99,8m² trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AN 909709 ngày 19-12-2008 là không đúng nên ông H1, bà C không đồng ý với yêu cầu này của bà T.

- Người làm chứng ông Nguyễn Tiến D trình bày:

Năm 2013, ông D là Chấp hành viên tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L, được giao Thi hành án Quyết định số 02/2013/QĐST-KDTM ngày 17-01-2013 của Tòa án nhân dân huyện L. Theo đó, bà Bùi Ngọc T phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng TMCP Đ số tiền 281.207.917 đồng. Do bà T không trả được nợ nên Ngân hàng yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp của bà T là quyền sử dụng đất diện tích 99,8m² thuộc thửa số 26671.01.264, tờ bản đồ số 01 và trên đất có 01 căn nhà cấp 4, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện L theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 909709 cấp ngày 19-12-2008. Người mua nhà đất là ông H1, bà C.

Tại biên bản thỏa thuận thi hành án ngày 27-4-2015 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, hai bên thỏa thuận mua bán căn nhà và diện tích đất được cất nhà, có yêu cầu ông D lập biên bản viết tay hồi 15h cùng ngày 27-4-2015 (biên bản thỏa thuận về việc bán tài sản để thi hành án) với nội dung: “Ông H1, bà C đồng ý để lại 08 m² đất phía sau nhà cho bà T sử dụng và diện tích đất này nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà T. Trường hợp ông H1, bà C không sử dụng chuyển nhượng lại cho người khác phải chừa 08m² đất trên cho bà T”. Việc ông H1, bà C có thực hiện đúng như cam kết trên không ông D không rõ. Vì sau khi làm thủ tục tại cơ quan thi hành án ông D giao giấy tờ chính cho bên mua để thực hiện việc sang tên.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 45/2020/DS-ST ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Ngọc L, bà Bùi Thị Tuyết H đối với ông Bùi Văn M, về việc “Tranh chấp chia thừa kế”.

2. Bà Bùi Thị Ngọc L, bà Bùi Thị Tuyết H và các con của bà Bùi Thị K (T2, T3, T4) được quyền sử dụng diện tích 260,9 m² (84,4 m² đất thổ cư và 176,5 m² đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa 123, tờ bản đồ số 1 tọa lạc tại xã A, huyện L được ký hiệu các lô A (diện tích 85,4 m²) + E (diện tích 74,0 m²) + D (diện tích 74,0 m²) + F (diện tích 27,5 m²) và được sở hữu phần kiến trúc có trên đất, theo sơ đồ vị trí do Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu lập ngày 22-9-2020. Đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 909707 cấp ngày 19-12-2008 đứng tên ông Bùi Văn V.

3. Ông Bùi Văn M được quyền sử dụng diện tích 66,3 m² (50 m² đất thổ cư và 16,3 m² đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa 123, tờ bản đồ số 1 tọa lạc tại xã A, huyện L (được ký hiệu lô B) được sở hữu phần kiến trúc có trên đất, theo sơ đồ vị trí do Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu lập ngày 22-9-2020. Đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 909707 cấp ngày 19-12-2008 đứng tên ông Bùi Văn V.

4. Ông Bùi Phước T1 được quyền sử dụng diện tích 69,7 m² (50 m² đất thổ cư và 19,7 m² đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa 123, tờ bản đồ số 1 tọa lạc tại xã A, huyện L (ký hiệu lô A) được sở hữu phần kiến trúc có trên đất, theo sơ đồ vị trí do Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu lập ngày 22-9-2020. Đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 909707 cấp ngày 19-12-2008 đứng tên ông Bùi Văn V.

Diện tích lô G 34,8 m² là đường đi theo sơ đồ vị trí do Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu lập ngày 22-9-2020. Đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 909707 cấp ngày 19-12-2008 đứng tên ông Bùi Văn V.

5. Bà Bùi Thị Ngọc L, Bùi Thị Tuyết H và 3 con của bà K ông Đ (T2, T3, T4) có trách nhiệm hoàn cho ông Bùi Văn M số tiền là 130.800.000 đồng và ông Bùi Phước T tổng số tiền 152.655.000 đồng.

6. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Bùi Ngọc T đối với ông Bùi Phước H1, bà Cao Thị C về tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

- Ông Bùi Phước H1, bà Cao Thị C có trách nhiệm trả cho bà Bùi Ngọc T số tiền 80.000.000 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên lãi suất do chậm thi hành án, chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

- Ngày 04-12-2020, bị đơn ông Bùi Văn M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Phước T1 có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm theo hướng không chia di sản cha mẹ để lại thuộc thửa 123, tờ bản đồ số 1 tại xã A cho những người con thừa kế, đề nghị giữ nguyên hiện trạng sử dụng hiện nay.

- Ngày 08-12-2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Cao Thị C có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Bùi Ngọc T.

Ngày 05-01-2021, bị đơn ông Bùi Văn M có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo vì đồng thuận theo bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Long Điền.

Ngày 13-4-2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Phước T1 có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo, đề nghị Tòa án đình chỉ giải quyết yêu cầu kháng cáo của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị đơn ông Bùi Văn M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Phước T1 giữ nguyên yêu cầu xin rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Cao Thị C giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Bùi Ngọc T. Ông Bùi Phước H1 đồng ý với ý kiến của bà Cao Thị C.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Ngọc T giữ nguyên yêu cầu độc lập, đề nghị Tòa án giữ nguyên phần quyết định của bản án sơ thẩm giải quyết yêu cầu độc lập của bà.

Sau khi Hội đồng xét xử hòa giải, các đương sự Bùi Ngọc T, Bùi Phước H1 và Cao Thị C đã thống nhất thỏa thuận với nhau về việc giải quyết toàn bộ yêu cầu độc lập của bà Bùi Ngọc T như sau:

1. Ông Bùi Phước H và bà Cao Thị C đồng ý trả thêm cho bà Bùi Ngọc T số tiền 40.000.000 đồng để ông Bùi Phước H, bà Cao Thị C được toàn quyền sử dụng diện tích đất 99,8 m² (trong đó có 80 m² đất ở và 19,8 m² đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa 264, tờ bản đồ số 1, xã A, huyện L, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, đã được Ủy ban nhân dân huyện L tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 138194 ngày 17-7-2015 cho ông H1, bà C.

2. Kể từ khi ông Bùi Phước H1 và bà Cao Thị C giao đủ số tiền 40.000.000 đồng nêu trên cho bà Bùi Ngọc T, ông H1, bà C được toàn quyền sử dụng diện tích đất 99,8 m² (trong đó có 80m² đất ở và 19,8m² đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa 264, tờ bản đồ số 1, xã A, huyện L, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, bà Bùi Ngọc T không còn quyền lợi gì liên quan đến thửa đất này.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Bùi Phước H1, bà Cao Thị C nộp 2.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp. Ông H1, bà C còn phải nộp 1.700.000 đồng án phí sơ thẩm.

4. Về chi phí đo đạc, định giá: Ở cấp sơ thẩm, tổng chi phí đối với phần yêu cầu độc lập của bà Bùi Ngọc T là 5.000.000 đồng, bà Bùi Ngọc T tự nguyện chịu và đã nộp xong.

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ ở cấp phúc thẩm: Tổng chi phí là 1.700.000 đồng, ông Bùi Phước H1, bà Cao Thị C tự nguyện chịu và đã nộp xong.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Bùi Ngọc T chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

- *Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu về việc giải quyết vụ án:*

Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông M, ông T1 và bà C nộp trong thời hạn luật định. Những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng và đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đối với phần bản án giải quyết tranh chấp di sản thừa kế: Bị đơn ông Bùi Văn M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Phước T1 đã có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo, việc rút đơn kháng cáo của các đương sự này là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp quy định của pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần yêu cầu kháng cáo của ông M và ông T1. Phần bản án sơ thẩm giải quyết tranh chấp di sản thừa kế có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ban hành bản án phúc thẩm.

Đối với phần bản án giải quyết tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo yêu cầu độc lập của bà Bùi Ngọc T: Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T, ông H1, bà C đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ phần yêu cầu độc lập này. Xét sự thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của bị đơn ông Bùi Văn M, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Phước T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Cao Thị C nộp trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Bùi Thị Ngọc L, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn P, bà Bùi Thị Ngọc H2, bà Huỳnh Như T2, bà Huỳnh Như T3, bà Huỳnh Thị Hồng T4 và người làm chứng ông Nguyễn Tiến D vắng mặt. Xét, bà L đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt; ông P, bà H2, bà T2, bà T3, bà T4 và ông D đều đã có lời khai trong hồ sơ vụ án và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt các đương sự và người làm chứng nêu trên.

[2] Xét việc rút kháng cáo của ông M và ông T1:

Ngày 05-01-2021, ông Bùi Văn M có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo vì ông đồng thuận theo bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Long Điền.

Ngày 13-4-2021, ông Bùi Phước T1 có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo, đề nghị Tòa án đình chỉ giải quyết yêu cầu kháng cáo của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông M và ông T1 giữ nguyên yêu cầu rút toàn bộ kháng cáo nêu trên và xác nhận việc rút kháng cáo của mình là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc hay lừa dối.

Xét, trong vụ án này, chỉ có ông M và ông T1 có đơn kháng cáo đối với phần bản án sơ thẩm giải quyết tranh chấp di sản thừa kế theo yêu cầu khởi kiện của bà L và bà H, các đương sự còn lại có liên quan đến việc chia di sản thừa kế không kháng cáo đối với phần bản án này. Nay, cả ông M và ông T1 cùng có đơn rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo của mình và việc rút kháng cáo này là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, áp dụng Điều 289 và Điều 312 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Bùi Văn M và ông Bùi Phước T. Phần bản án sơ thẩm giải quyết tranh chấp di sản thừa kế giữa nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ban hành bản án phúc thẩm.

Án phí phúc thẩm: Ông M và ông T1 phải chịu $\frac{1}{2}$ án phí dân sự phúc thẩm là 150.000 đồng/người, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

[3] *Xét yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Cao Thị C:*

Do bà C giữ nguyên kháng cáo đối với phần bản án sơ thẩm giải quyết yêu cầu độc lập của bà Bùi Ngọc T và yêu cầu này không liên quan đến phần bản án giải quyết tranh chấp di sản thừa kế, nên Tòa án vẫn tiếp tục giải quyết yêu cầu kháng cáo này theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Bùi Ngọc T, ông Bùi Phước H1 và bà Cao Thị C đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết việc tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo yêu cầu độc lập của bà T như trên. Xét sự thỏa thuận nêu trên của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội, nên Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận sự thỏa thuận nêu trên của các đương sự tại phiên tòa.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 289, Điều 300 và Điều 312 Bộ luật tố tụng dân sự;

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Bùi Văn M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Phước T1.

Phần bản án dân sự sơ thẩm số 45/2020/DS-ST ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu giải quyết tranh chấp di sản thừa kế giữa nguyên đơn bà Bùi Thị Ngọc L, bà Bùi Thị Tuyết H với bị đơn ông Bùi Văn M và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có hiệu lực pháp luật từ ngày ban hành bản án phúc thẩm này (ngày 13-5-2021).

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự Bùi Ngọc T, Bùi Phước H1 và Cao Thị C tại phiên tòa phúc thẩm về yêu cầu độc lập của bà Bùi Ngọc T, như sau:

2.1. Ông Bùi Phước H1 và bà Cao Thị C đồng ý trả thêm cho bà Bùi Ngọc T số tiền 40.000.000 (bốn mươi triệu) đồng để ông Bùi Phước H1, bà Cao Thị C được toàn quyền sử dụng diện tích đất 99,8 m² (trong đó có 80 m² đất ở và 19,8 m² đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa 264, tờ bản đồ số 1, xã A, huyện L, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, đã được Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 138194 ngày 17-7-2015 cho ông H1, bà C. (Vị trí và diện tích đất được xác định theo các điểm tọa độ 29, 30, 18, 17 tại Sơ đồ vị trí do Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu lập ngày 22-9-2020, kèm theo bản án)

2.2. Kể từ khi ông Bùi Phước H1 và bà Cao Thị C giao đủ số tiền 40.000.000 (bốn mươi triệu) đồng nêu trên cho bà Bùi Ngọc T, ông H1, bà C được toàn quyền sử dụng diện tích đất 99,8 m² (trong đó có 80 m² đất ở và 19,8 m² đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa 264, tờ bản đồ số 1, xã A, huyện L, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, bà Bùi Ngọc T không còn quyền lợi gì liên quan đến thửa đất này nữa.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2.3. Về án phí sơ thẩm: Ông Bùi Phước H1, bà Cao Thị C nộp 2.000.000 (hai triệu) đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số 0004385 ngày 17-12-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Ông H1, bà C còn phải nộp 1.700.000 (một triệu bảy trăm ngàn) đồng án phí sơ thẩm.

2.4. Về chi phí tố tụng: Tổng chi phí đo đạc, định giá, xem xét, thẩm định tại chỗ ở cấp sơ thẩm đối với phần yêu cầu độc lập của bà Bùi Ngọc T là 5.000.000 (năm triệu) đồng, bà Bùi Ngọc T tự nguyện chịu và đã nộp xong.

Tổng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ ở cấp phúc thẩm là 1.700.000 (một triệu bảy trăm ngàn) đồng, ông Bùi Phước H1, bà Cao Thị C tự nguyện chịu và đã nộp xong.

2.5. Về án phí phúc thẩm: Bà Bùi Ngọc T chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp, theo biên lai thu tiền số 0000421 ngày 27-5-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Bà T đã nộp xong.

Ông Bùi Văn M phải chịu 150.000 (một trăm năm mươi ngàn) đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp, theo biên lai thu tiền số 0004360 ngày 08-12-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Hoàn trả cho ông M 150.000 (một trăm năm mươi ngàn) đồng tạm ứng án phí còn dư.

Ông Bùi Phước T1 phải chịu 150.000 (một trăm năm mươi ngàn) đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp, theo biên lai thu tiền số 0004361 ngày 08-12-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Hoàn trả cho ông T1 150.000 (một trăm năm mươi ngàn) đồng tạm ứng án phí còn dư.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (13-5-2021).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BR-VT;
- Sở Tư pháp tỉnh BR-VT;
- TAND H. Long Điền, tỉnh BR-VT;
- VKSND H. Long Điền, tỉnh BR-VT;
- Chi cục THADS H. Long Điền, tỉnh BR-VT;
- Các đương sự;
- Lưu: Tòa Dân sự, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Cao Minh Vỹ

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BR-VT;
- Sở Tư pháp tỉnh BR-VT;
- TAND H. Đất Đỏ, tỉnh BR-VT;
- VKSND H. Đất Đỏ, tỉnh BR-VT;
- Chi cục THADS H. Đất Đỏ, tỉnh BR-VT;
- Các đương sự;
- Lưu: Tòa Dân sự, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cao Minh Vỹ

